

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ năm học 2022 -2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2022-2023 như sau:

1. Học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên như sau:

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
			Nông thôn	Thành thị
1	Mầm non			
	- Nhà trẻ	học sinh/tháng	160.000	420.000
	- Mẫu giáo	học sinh/tháng	130.000	340.000
2	Tiểu học	học sinh/tháng	160.000	420.000
3	Trung học cơ sở	học sinh/tháng	185.000	475.000
4	Trung học phổ thông	học sinh/tháng	265.000	475.000
5	Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	học sinh/tháng	265.000	475.000

Trong đó:

Khu vực thành thị gồm các cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các phường thuộc thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào; khu vực nông thôn gồm các cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố.

Việc quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại Nghị quyết này làm căn cứ để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tự thực thuộc đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản khác liên quan.

2. Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí nêu trên.

3. Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí nêu trên.

4. Trường hợp học trực tuyến (học online), trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, mức thu học phí học trực tuyến tối đa bằng 100% mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Học phí được thu định kỳ hằng tháng; nếu người học tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm.

6. Thời gian thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng:

Đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau:

a) Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí bằng 1/2 tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế).

b) Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế). Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

7. Điều chỉnh mức thu

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu học phí hằng năm theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm.

Điều 2. Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục; các khoản thu dịch vụ theo thoả thuận từ năm học 2022-2023 như sau:

1. Mức thu các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục: Tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Các khoản thu dịch vụ theo thoả thuận, theo thực tế và nhu cầu của học sinh, gồm:

- a) Dịch vụ trông giữ trẻ mầm non trong các nhà trường dịp nghỉ hè.
- b) Nhu cầu mua, chi phí lắp điều hòa, sửa chữa bảo dưỡng điều hòa, công tơ điện, tiền điện sửa dụng điều hòa sử dụng trong lớp học
- c) Chi phí hoạt động ngày hội ngày lễ; các hoạt động xã hội, hoạt động ngoại khóa ngoài nhà trường
- d) Mua sắm vật tư phục vụ học tập; số liên lạc điện tử, tiền nước máy sinh hoạt, dịch vụ đưa đón học sinh
- đ) Đồng phục cho học sinh

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Đối với các khoản thu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trước khi thu phải có dự toán thu, chi của từng khoản thu, phải được sự thoả thuận của phụ huynh học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Hội đồng trường, sau đó báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo quy định.

b) Các cơ sở giáo dục tổ chức thu theo quy định, mức thu từng khoản phải phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở giáo dục, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, thu nhập của phụ huynh học sinh.

c) Căn cứ tình hình thực tế các cơ sở giáo dục công lập, Ban đại diện cha mẹ học sinh và Hội đồng trường xem xét, miễn giảm các khoản thu đối với các trường hợp thuộc diện chính sách, gia đình hộ nghèo, cận nghèo.

Điều 3. Quy định miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày ... tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 3 năm 2022.

4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 154/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư Pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Công Thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

PHỤ LỤC

Mức thu các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)	
			Nông thôn	Thành thị
1	Trông giữ xe			
	- Xe đạp	học sinh/tháng	10.000	12.000
	- Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy	học sinh/tháng	15.000	20.000
2	Nước uống cho học sinh	học sinh/tháng	8.000	8.000
3	Điện thắp sáng, quạt mát cho học sinh	học sinh/tháng	12.000	12.000
4	Vệ sinh trường, lớp học	học sinh/tháng	12.000	15.000
5	Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ			
	- Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	học sinh/giờ	3.000	4.000
	- Trông trẻ ngày thứ 7	học sinh/ngày	30.000	40.000
6	Tổ chức bán trú			
	- Tiền ăn bán trú	học sinh/ngày	22.000	25.000
	- Tiền chăm sóc bán trú (bao gồm tiền trông trẻ buổi trưa của giáo viên, cán bộ quản lý, các đối tượng khác được phân công)	học sinh/tháng	100.000	120.000
	- Tiền công người nấu ăn, phục vụ	học sinh/tháng	80.000	100.000
	- Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân học sinh bán trú			
	+ Thu lần đầu mới tuyển vào trường	học sinh/năm	180.000	230.000
	+ Thu bổ sung hàng năm để đầu tư, thay thế dụng cụ hư hỏng, mất mát.	học sinh/năm	60.000	80.000
7	Dạy thêm			
	- Dạy thêm các môn văn hóa trong nhà trường phổ thông, trung tâm			
	+ Cấp trung học cơ sở	học sinh/tiết	5.000	6.000
	+ Cấp trung học phổ thông	học sinh/tiết	6.000	7.000
	- Dạy thêm các môn văn hóa đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hưng Yên	học sinh/tiết		8.000
8	Tổ chức các hoạt động ngoài giờ			
	- Giáo dục kỹ năng sống; giáo dục khởi nghiệp; sinh hoạt câu lạc bộ STEM,	học sinh/tiết	10.000	10.000

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)	
			Nông thôn	Thành thị
	STEAM; nghệ thuật; thể thao			
	- Làm quen Tin học đối với học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)	học sinh/tiết	10.000	10.000
	- Làm quen Tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo; Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 (giáo viên người Việt Nam)	học sinh/tiết	10.000	10.000
	- Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo; dạy ngoại ngữ đối với học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn) và học sinh phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 (giáo viên là người nước ngoài)			
	+ Đối với giáo viên là người bản ngữ	học sinh/tiết	40.000	50.000
	+ Đối với giáo viên người nước ngoài không phải người bản ngữ	học sinh/tiết	30.000	40.000
9	Dịch vụ nhà ở ký túc xá	học sinh/tháng		200.000
10	Cấp phát văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông	học sinh/lần cấp	7.000	7.000